

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ
Nguyễn Hoàng Yến
Phạm Đình Toại
Phạm Hồng Sơn
Lê Trung Thành
Nguyễn Nam Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Nguyễn Thanh Tùng
Đoàn Quốc Hưng
Lê Hùng Dũng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.323.304.183.347	1.774.965.379.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.614.295.701.893	1.425.460.022.439
Tiền	111		5.195.701.893	27.960.022.439
Các khoản tương đương tiền	112		1.609.100.000.000	1.397.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	445.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		445.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.038.432.612	57.467.600.540
Phải thu của khách hàng	131		47.312.797.128	45.236.608.603
Trả trước cho người bán	132		4.061.378.970	5.395.710.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	6.464.871.199	7.683.928.786
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(800.614.685)	(848.647.329)
Hàng tồn kho	140	8	192.958.056.825	291.532.492.409
Hàng tồn kho	141		195.847.960.093	298.150.034.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.889.903.268)	(6.617.541.636)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.011.992.017	505.264.498
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.886.117.913	505.264.498
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.125.874.104	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		816.955.643.678	754.495.074.917
Các khoản phải thu dài hạn	210		787.337.200	510.856.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	787.337.200	510.856.000
Tài sản cố định	220		666.253.545.393	558.555.537.339
Tài sản cố định hữu hình	221	9	665.449.424.820	558.471.864.530
Nguyên giá	222		996.849.362.350	827.362.931.047
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(331.399.937.530)	(268.891.066.517)
Tài sản cố định vô hình	227	10	804.120.573	83.672.809
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.004.073.640
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.076.238.306)	(920.400.831)
Tài sản dở dang dài hạn	240		69.877.443.965	149.981.030.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	69.877.443.965	149.981.030.413
Tài sản dài hạn khác	260		80.037.317.120	45.447.651.165
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.470.707.385	23.077.008.589
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		28.975.775.617	22.370.642.576
Lợi thế thương mại	269	13	25.590.834.118	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.140.259.827.025	2.529.460.454.803

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		990.163.024.175	760.764.332.168
Nợ ngắn hạn	310		988.304.815.498	695.198.683.483
Phải trả người bán	311		342.122.116.780	240.137.845.202
Người mua trả tiền trước	312		6.600.908.908	13.235.282.507
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	69.121.472.935	42.659.380.022
Chi phí phải trả	315	15	206.835.685.717	182.306.786.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	2.212.809.257	1.731.364.837
Vay ngắn hạn	320	17(a)	340.379.924.443	194.096.127.260
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		1.858.208.677	65.565.648.685
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	1.858.208.677	2.565.648.685
Vay dài hạn	338	17(b)	-	63.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.150.096.802.850	1.768.696.122.635
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.150.096.802.850	1.768.696.122.635
Vốn cổ phần	411	20	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.642.561.068.149	1.259.419.681.720
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.740.706.214)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.140.259.827.025	2.529.460.454.803

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2016	2015	2016	2015
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.307.512.612.443	1.293.475.304.148	3.393.920.989.835	3.094.839.016.639
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	13.524.313.221	30.525.232.657	84.197.502.619	95.169.101.887
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	22	1.293.988.299.222	1.262.950.071.491	3.309.723.487.216	2.999.669.914.752
Giá vốn hàng bán	11	23	789.379.147.391	817.899.950.090	2.111.934.817.590	1.984.250.548.466
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		504.609.151.831	445.050.121.401	1.197.788.669.626	1.015.419.366.286
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	20.178.785.274	12.727.284.398	72.758.113.470	48.190.475.485
Chi phí tài chính	22	25	3.243.504.441	5.844.588.239	13.505.257.817	24.918.789.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.889.251.463	2.561.173.500	13.003.334.038	11.788.099.567
Chi phí bán hàng	25	26	216.748.144.020	206.263.205.074	708.459.088.087	650.951.385.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	33.097.021.023	23.368.927.814	92.965.635.938	77.199.456.576
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		271.699.267.621	222.300.684.672	455.616.801.254	310.540.210.060
Thu nhập khác	31		400.494.964	378.531.305	419.297.082	782.391.402
Chi phí khác	32		71.219.752	187.717.800	713.591.298	594.924.862
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		329.275.212	190.813.505	(294.294.216)	187.466.540
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		272.028.542.833	222.491.498.177	455.322.507.038	310.727.676.600
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		47.844.234.897	20.522.897.049	80.950.428.823	26.031.146.608
Lợi ích thuế TNDN - hoãn lại	52		(2.705.147.111)	(2.332.856.755)	(6.576.667.005)	(10.654.221.739)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		226.889.455.047	204.301.457.883	380.948.745.220	295.350.751.731

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2016	2015	2016	2015
			VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)			226.889.455.047	204.301.457.883	380.948.745.220	295.350.751.731
Phân bổ:						
Chủ sở hữu của công ty	61		228.259.103.114	204.301.457.883	384.070.138.429	295.350.751.731
Cổ đông không kiểm soát	62		(1.369.648.067)	-	(3.121.393.209)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	8.588	7.687	14.450	11.112

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	455.322.507.038	310.727.676.600
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	65.363.086.072	60.800.048.266
Các khoản dự phòng	03	14.244.603.892	12.109.000.983
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(229.101.756)	(769.013.774)
Lãi do thanh lý tài sản cố định	05	(360.117.182)	(14.069.954)
Lãi tiền gửi	05	(68.167.729.110)	(46.008.523.617)
Chi phí lãi vay	06	13.003.334.038	11.788.099.567
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	479.176.582.992	348.633.218.071
Biến động các khoản phải thu	09	(1.048.208.319)	(6.411.892.119)
Biến động hàng tồn kho	10	88.719.364.957	31.374.697.136
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	125.969.621.329	78.632.768.393
Biến động chi phí trả trước	12	5.252.657.888	3.727.541.438
		698.070.018.847	455.956.332.919
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.480.016.620)	(12.948.472.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.113.655.544)	(10.324.651.318)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(928.752.000)	(6.304.490.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	623.547.594.683	426.378.719.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(77.079.058.341)	(144.312.771.283)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	375.833.250	89.292.182
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(8.892.400.000.000)	(6.161.500.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	8.447.400.000.000	6.161.500.000.000
Mua lại công ty con đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua (Thuyết minh 4)	25	(11.555.624.763)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	65.263.137.442	47.967.431.951
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(467.995.712.412)	(96.256.047.150)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.283.284.091.120	1.652.171.345.571
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.250.000.293.937)	(1.928.081.697.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	33.283.797.183	(275.910.351.603)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	188.835.679.454	54.212.320.247
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	837.455.377
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	1.614.295.701.893	1.425.460.022.439

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có một công ty con (1/1/2016: Tập đoàn không có công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			31/12/2016	1/1/2016
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN	Sản xuất đồ uống	10 Hưng Gia 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	85%	-

Trong tháng 5 năm 2016, Công ty đã mua 85% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN (“CDN”) với số tiền là 35.000 triệu VND không bao gồm phí giao dịch. CDN được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 423 nhân viên (1/1/2016: 406 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa thay đổi giá trị phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc năm kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá gốc thương hiệu được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Các công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc vào ngày mà hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi hoặc lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Hợp nhất kinh doanh

Mua lại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN

Trong tháng 5 năm 2016, Công ty đã mua 85% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN (“CDN”) với số tiền là 35.000 triệu VND không bao gồm phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 85% lợi ích kinh tế trong CDN tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.444.375.237	-	23.444.375.237
Phải thu của khách hàng	361.699.396	-	361.699.396
Trả trước cho người bán	20.893.841.858	-	20.893.841.858
Hàng tồn kho	4.437.565.909	-	4.437.565.909
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.573.379.697	-	1.573.379.697
Phải thu ngắn hạn khác	394.448.888	-	394.448.888
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.614.397.960	-	1.614.397.960
Tài sản cố định hữu hình	8.023.114.445	-	8.023.114.445
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	512.819.546	-	512.819.546
Chi phí trả trước dài hạn	1.203.165.220	-	1.203.165.220
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.466.036	-	28.466.036
Phải trả người bán	(575.538.404)	-	(575.538.404)
Thuế phải nộp Nhà nước	(111.135.384)	-	(111.135.384)
Phải trả người lao động	(412.231.529)	-	(412.231.529)
Chi phí phải trả	(1.567.029.008)	-	(1.567.029.008)
Phải trả ngắn hạn khác	(616.759.903)	-	(616.759.903)
Vay ngắn hạn	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua	9.204.579.964	-	9.204.579.964
Phần tài sản thuần được mua			7.823.892.969
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 13)			27.176.107.031
Khoản thanh toán cho việc mua lại			35.000.000.000
Khoản tiền thu được			(23.444.375.237)
Tiền thuần chi ra			11.555.624.763

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	66.338.875	119.095.032
Tiền gửi ngân hàng	5.129.363.018	27.840.927.407
Các khoản tương đương tiền	1.609.100.000.000	1.397.500.000.000
	1.614.295.701.893	1.425.460.022.439

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	445.000.000.000	-
	445.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại là mười hai tháng hoặc ít hơn kể từ ngày lập báo cáo.

7. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi dự thu	5.589.688.889	2.649.708.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	770.340.000	4.883.670.000
Phải thu khác	104.842.310	150.550.453
	6.464.871.199	7.683.928.786

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	787.337.200	510.856.000
	787.337.200	510.856.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.995.171.080	-	5.688.278.770	-
Nguyên vật liệu	77.283.049.615	(1.906.172.751)	194.520.384.317	(2.512.485.702)
Công cụ và dụng cụ	9.303.833.294	-	8.690.159.102	-
Thành phẩm	99.386.124.065	(983.730.517)	88.015.534.682	(3.672.205.638)
Hàng hóa	879.782.039	-	1.235.677.174	(432.850.296)
	195.847.960.093	(2.889.903.268)	298.150.034.045	(6.617.541.636)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	6.617.541.636	13.936.504.431
Tăng dự phòng trong năm	14.760.022.812	12.243.000.983
Sử dụng dự phòng trong năm	(18.020.274.904)	(19.561.963.778)
Hoàn nhập dự phòng	(467.386.276)	-
Số dư cuối năm	2.889.903.268	6.617.541.636

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 2.890 triệu VND (1/1/2015: 6.618 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047
Tăng từ mua công ty con	-	7.431.656.488	66.966.491	524.491.466	8.023.114.445
Tăng trong năm	-	91.882.155	-	-	91.882.155
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.545.060.000	160.955.195.442	-	-	162.500.255.442
Thanh lý	(39.908.023)	(668.354.940)	(33.203.612)	(387.354.164)	(1.128.820.739)
Số dư cuối năm	203.621.464.636	785.238.921.190	3.015.921.125	4.973.055.399	996.849.362.350
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517
Khấu hao trong năm	11.068.217.110	51.576.697.351	507.631.203	469.430.020	63.621.975.684
Thanh lý	(39.908.023)	(652.638.872)	(33.203.612)	(387.354.164)	(1.113.104.671)
Số dư cuối năm	39.451.334.717	286.056.934.911	2.533.223.252	3.358.444.650	331.399.937.530
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530
Số dư cuối năm	164.170.129.919	499.181.986.279	482.697.873	1.614.610.749	665.449.424.820

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 141.939 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 140.226 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	-	1.004.073.640
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	876.285.239	876.285.239
Số dư cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	920.400.831	-	920.400.831
Khấu hao trong năm	83.672.809	72.164.666	155.837.475
Số dư cuối năm	1.004.073.640	72.164.666	1.076.238.306
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	83.672.809	-	83.672.809
Số dư cuối năm	-	804.120.573	804.120.573

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	149.981.030.413	87.597.114.015
Tăng từ mua công ty con	512.819.546	-
Tăng trong năm	93.010.799.869	89.573.588.100
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(162.500.255.442)	(22.925.086.173)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(876.285.239)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.250.665.182)	(4.190.685.529)
Thanh lý	-	(73.900.000)
Số dư cuối năm	69.877.443.965	149.981.030.413

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn là 2.353 triệu VND (2015: 3.843 triệu VND).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589
Tăng trong năm	-	355.992.514	355.992.514
Tăng từ mua công ty con	-	1.203.165.220	1.203.165.220
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.250.665.182	10.250.665.182
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(9.013.336.080)	(9.416.124.120)
Số dư cuối năm	15.305.945.549	10.164.761.836	25.470.707.385

13. Lợi thế thương mại

Cho năm kết thúc ngày

**31/12/2016
VND**

Nguyên giá

Số dư đầu năm

-

Tăng trong năm (Thuyết minh 4)

27.176.107.031

Số dư cuối năm

27.176.107.031

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

-

Khấu hao trong năm

1.585.272.913

Số dư cuối năm

1.585.272.913

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

-

Số dư cuối năm

25.590.834.118

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	34.424.926.330	28.926.626.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.437.721.756	13.600.948.477
Thuế thu nhập cá nhân	258.824.849	131.804.649
	69.121.472.935	42.659.380.022

15. Chi phí phải trả

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	158.942.644.197	109.063.678.558
Chi phí kho vận	12.011.662.043	16.760.754.109
Chiết khấu thương mại	7.739.728.317	16.447.512.255
Chi phí nghiên cứu và phát triển	6.935.604.249	11.773.940.800
Thưởng và lương tháng 13	9.019.082.037	11.410.136.746
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	5.800.034.813	5.608.627.649
Chi phí trung bày	1.210.431.934	3.428.283.541
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.000.000	3.062.438.640
Chi phí lãi vay	411.433.955	449.982.147
Chi phí khác	4.608.064.172	4.301.431.752
	206.835.685.717	182.306.786.197

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ký quỹ ngắn hạn	1.115.638.268	1.120.659.610
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	253.685.303	294.419.844
Các khoản phải trả khác	843.485.686	316.285.383
	<hr/> 2.212.809.257	<hr/> 1.731.364.837

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ký quỹ dài hạn	1.858.208.677	2.565.648.685

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	340.379.924.443	340.379.924.443	176.096.127.260	176.096.127.260
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
	<hr/> 340.379.924.443	<hr/> 340.379.924.443	<hr/> 194.096.127.260	<hr/> 194.096.127.260

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,8% – 4,2%	340.379.924.443	176.096.127.260

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	-	81.000.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(18.000.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	-	63.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016	1/1/2016
				VND	VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9%	2020	-	81.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.031.897.458	24.180.132.039
Sử dụng trong năm	-	(3.148.234.581)
Số dư cuối năm	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 20 tháng 4 năm 2016 và 21 tháng 4 năm 2015.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông thiếu số VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	-	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	295.350.751.731	-	295.350.751.731
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.156.256.000)	-	(3.156.256.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	-	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	384.070.138.429	(3.121.393.209)	380.948.745.220
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	-	(928.752.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	-	-	1.380.686.995	1.380.686.995
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.642.561.068.149	(1.740.706.214)	2.150.096.802.850

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	161.941	3.679.293.840	879.316	19.696.688.256

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016	2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	3.393.920.989.835	3.094.839.016.639
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	59.100.480.565	56.905.131.786
▪ Hàng bán bị trả lại	25.097.022.054	38.263.970.101
	84.197.502.619	95.169.101.887
Doanh thu thuần	3.309.723.487.216	2.999.669.914.752

23. Giá vốn hàng bán

	2016	2015
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.097.642.181.054	1.972.007.547.483
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.292.636.536	12.243.000.983
	2.111.934.817.590	1.984.250.548.466

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	68.167.729.110	46.008.523.617
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.080.384.694	2.181.951.868
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.509.999.666	-
	72.758.113.470	48.190.475.485

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.003.334.038	11.788.099.567
Lỗi chênh lệch tỷ giá	501.923.779	1.148.201.919
Chi phí tài chính khác	-	11.982.487.651
	13.505.257.817	24.918.789.137

26. Chi phí bán hàng

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	491.810.020.009	436.867.693.804
Phí hỗ trợ quản lý	104.614.360.064	97.150.344.898
Chi phí kho vận	84.798.583.728	77.000.068.569
Chi phí nghiên cứu thị trường	7.332.415.699	17.821.395.953
Chi phí trưng bày	12.707.811.019	15.284.121.272
Chi phí nhân viên	2.330.986.863	1.861.369.643
Chi phí bán hàng khác	4.864.910.705	4.966.391.859
	708.459.088.087	650.951.385.998

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016	2015
	VND	VND
Phí hỗ trợ quản lý	46.238.819.119	42.254.326.487
Chi phí nhân viên	18.665.651.202	19.003.144.775
Chi phí nghiên cứu và phát triển	12.261.913.484	2.385.388.338
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	903.234.693	1.431.993.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.290.057	1.176.099.305
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.889.727.383	10.948.504.331
	92.965.635.938	77.199.456.576

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở phi hồi tố và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	384.070.138.429	295.350.751.731

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016	2015
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.450	11.112

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng (1/1/2016: Không).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2016 VND	2015 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	52.849.360.374	42.030.992.563	(111.640.198.333)	(5.244.745.846)
Bán hàng hóa	1.787.188.004	11.658.690.363	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	151.605.481.211	138.890.025.828	-	(57.419.560.879)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	241.604.088	100.086.820	1.399.860	-
Mua hàng hóa	(40.267.500)	7.313.203.364	(2.002.149.996)	(3.593.594.393)
Mua dịch vụ	3.628.512.000	-	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-
Mua tài sản cố định	31.882.155	413.916.511	-	-
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	2.755.952.080	14.600.381.505	-	-
Mua hàng hóa	240.798.787.095	114.405.712.917	(38.631.849.379)	(29.388.769.818)
Mua dịch vụ	-	68.663.622.658	-	-
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh				
Mua hàng hóa	6.772.989.600	-	-	-
Bán hàng hóa	81.103.321	-	-	-
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị				
Thù lao	2.058.256.000	3.156.256.000	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2016 của Tập đoàn tăng 22.6 tỷ VND tương đương tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính của sự biến động này là do:

- Doanh thu thuần tăng 31 tỷ tương đương tăng 2%.
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính tăng 18%, đến từ việc kiểm soát chi phí một cách hiệu quả.
- Gia tăng thu nhập thuần từ hoạt động tài chính 146%.

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc